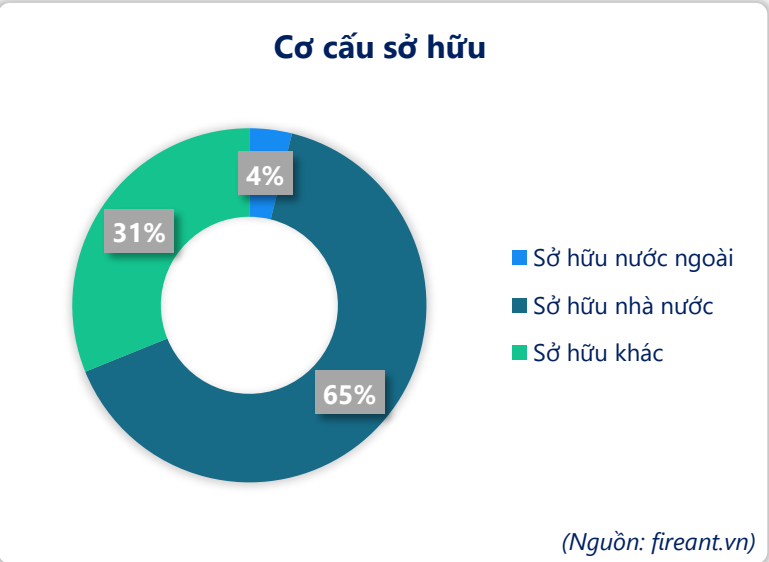
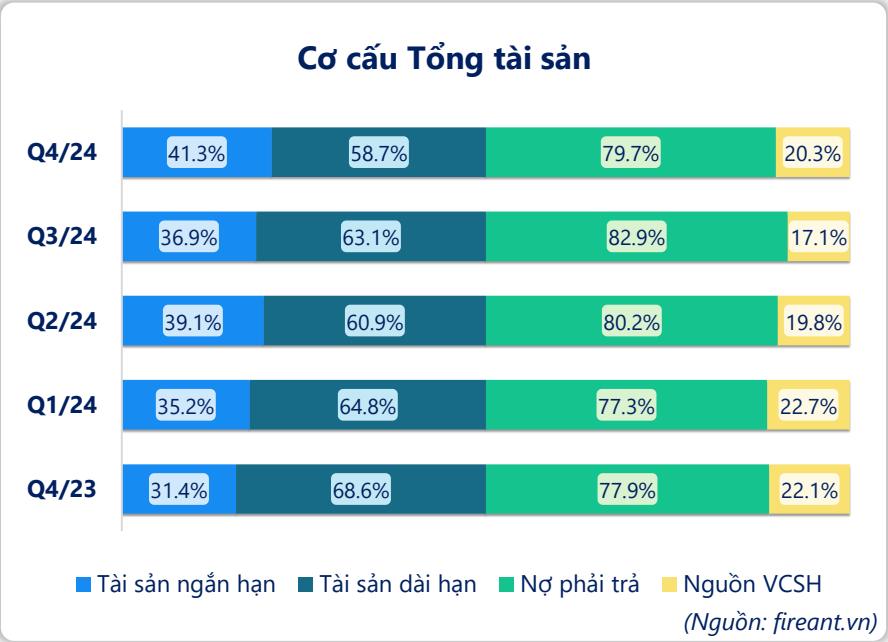
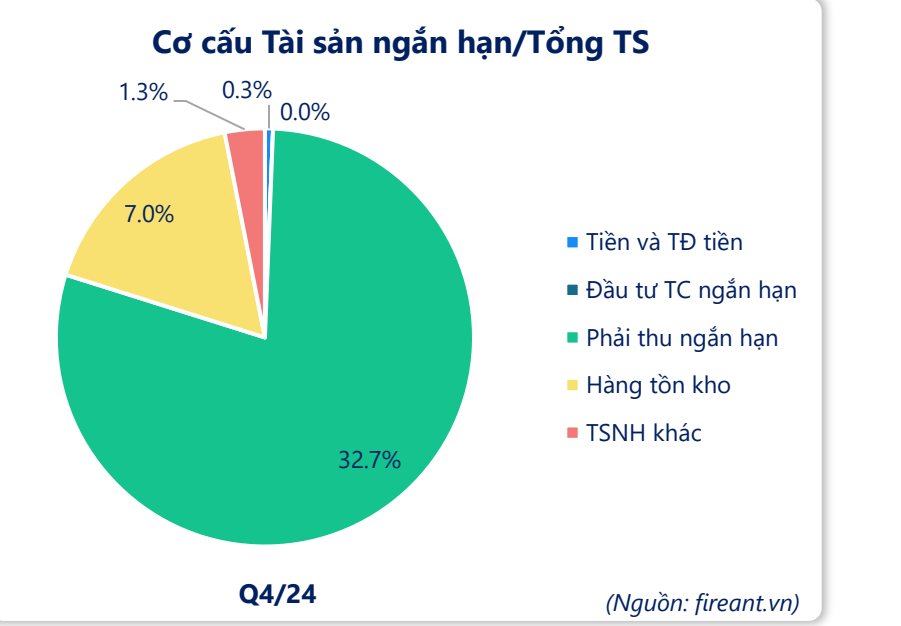
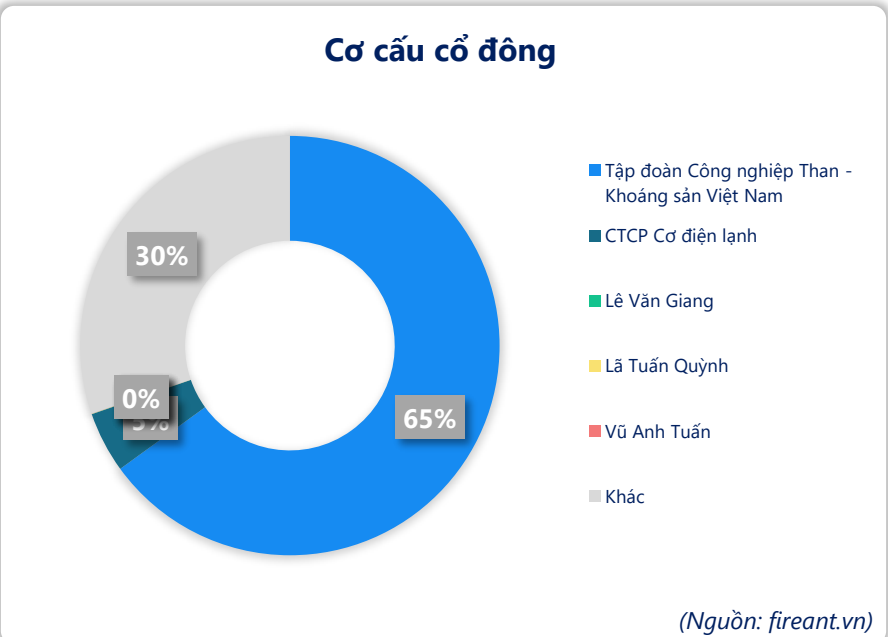
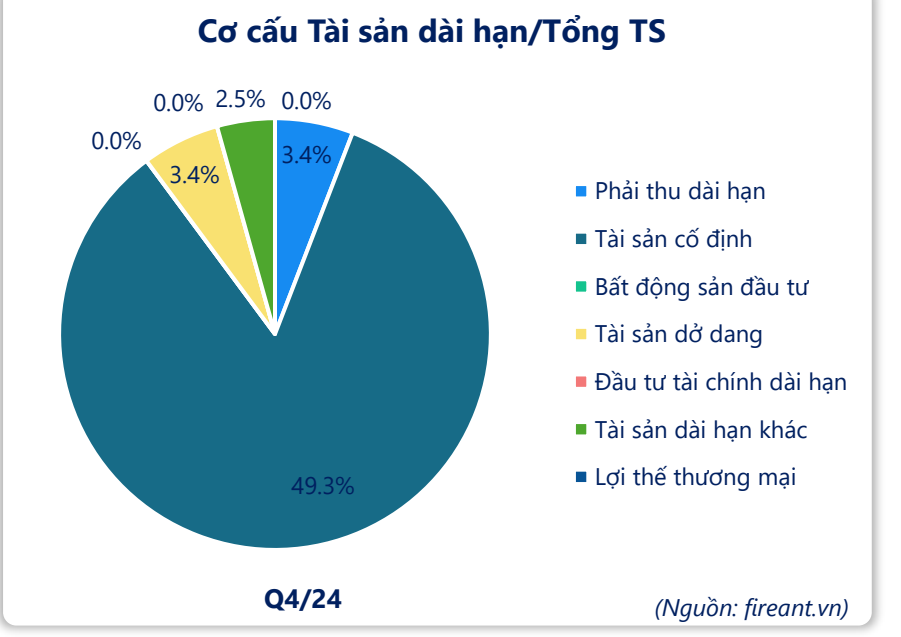
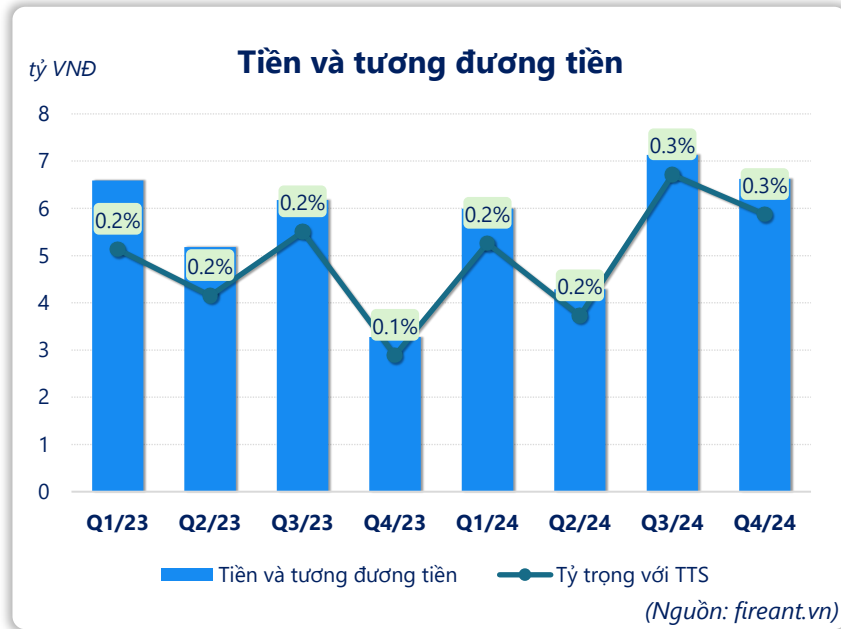
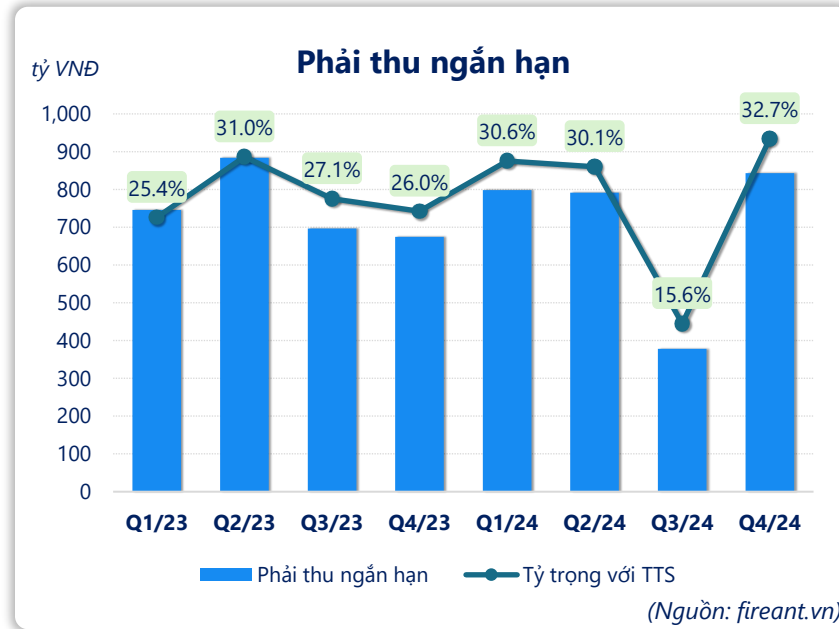
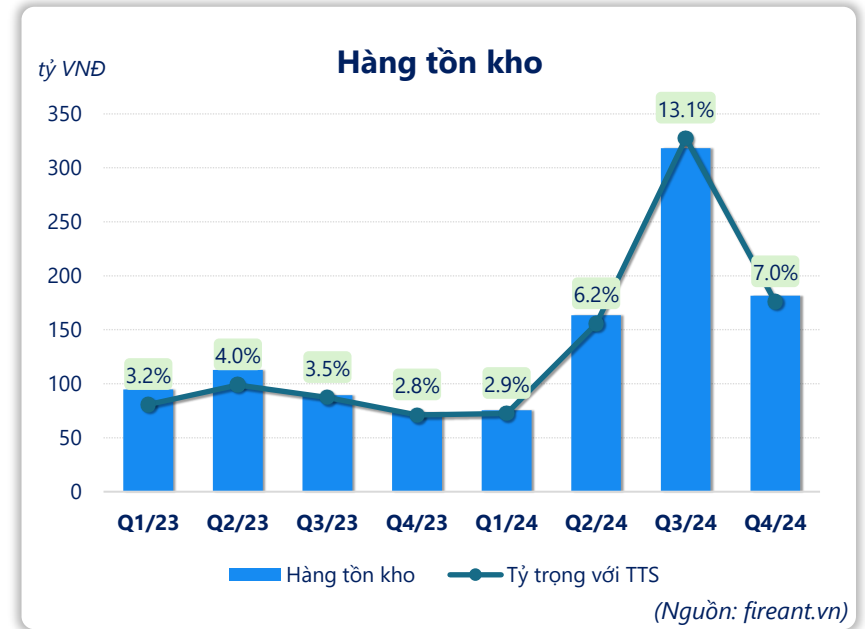
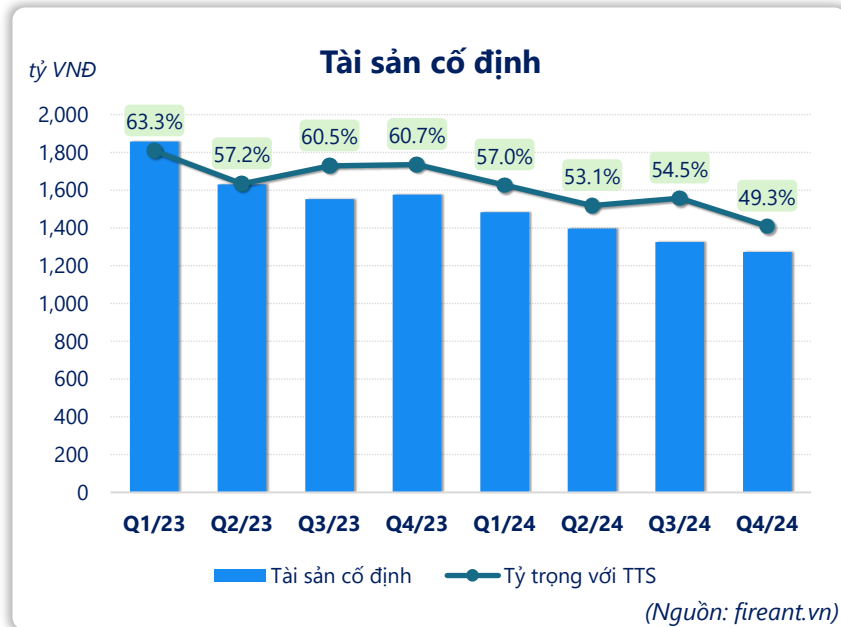
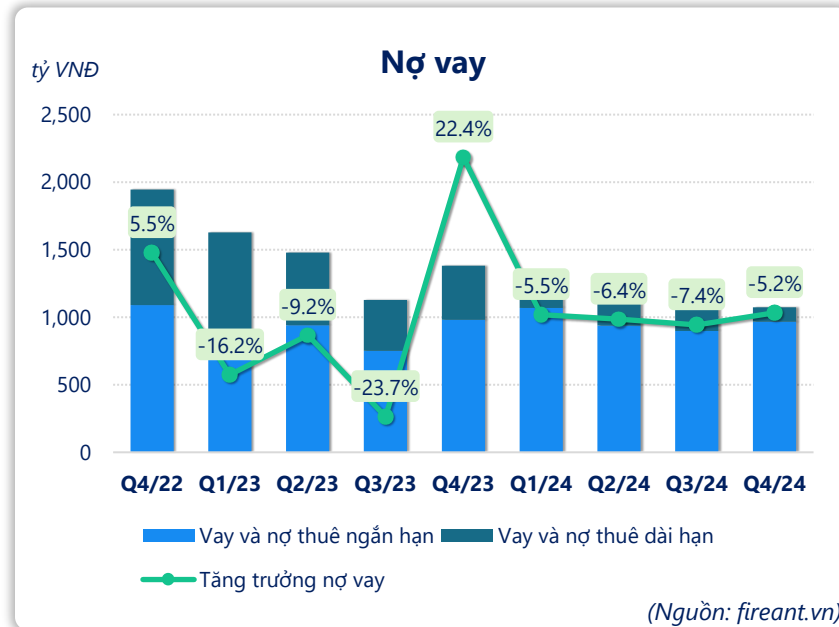
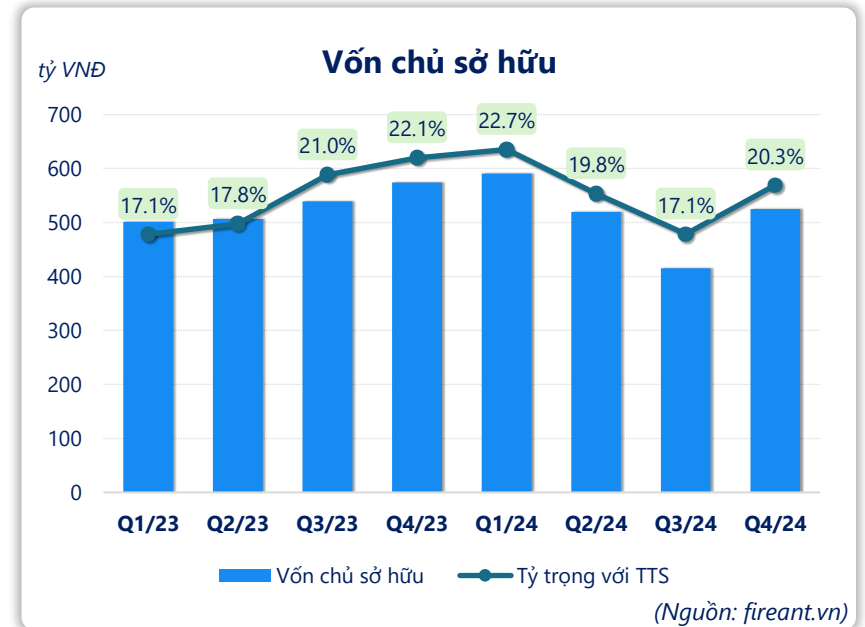
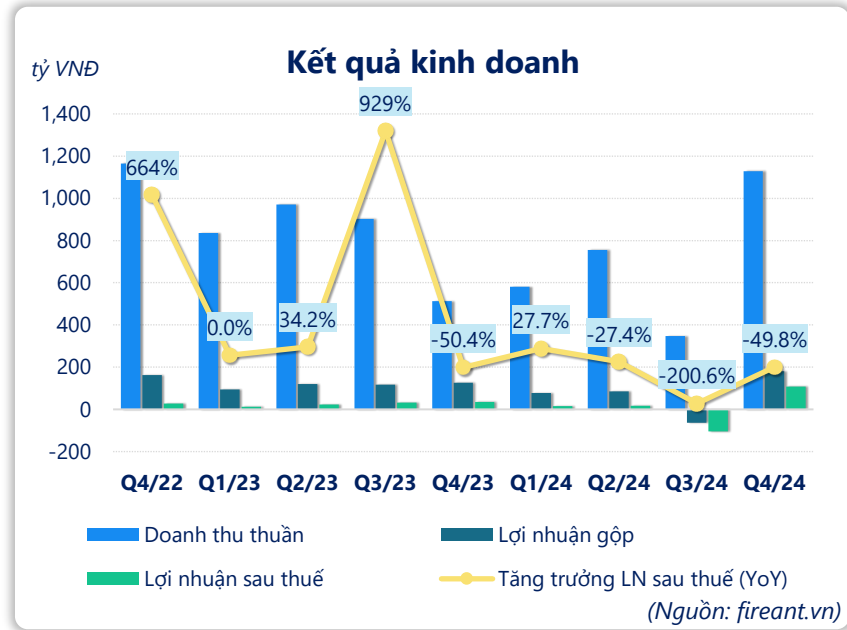
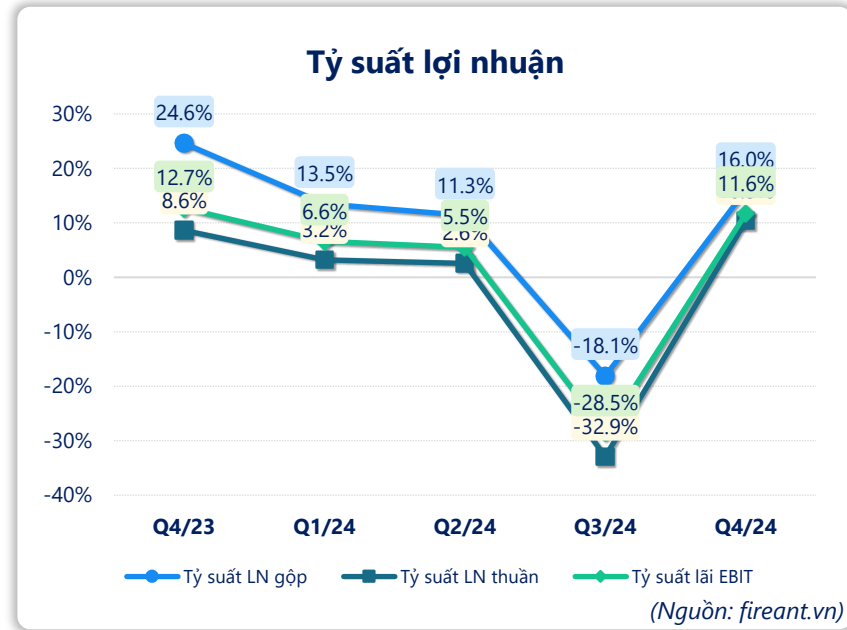
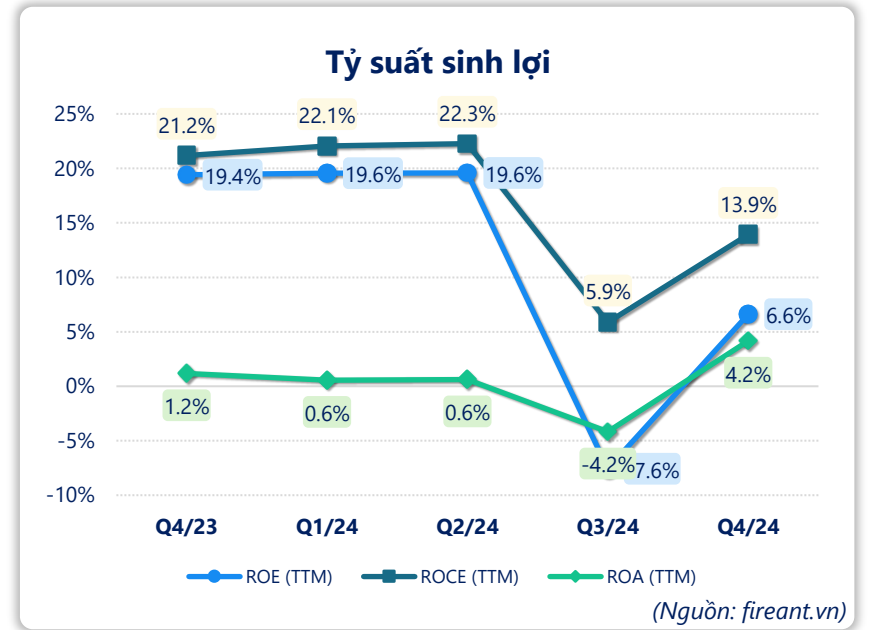
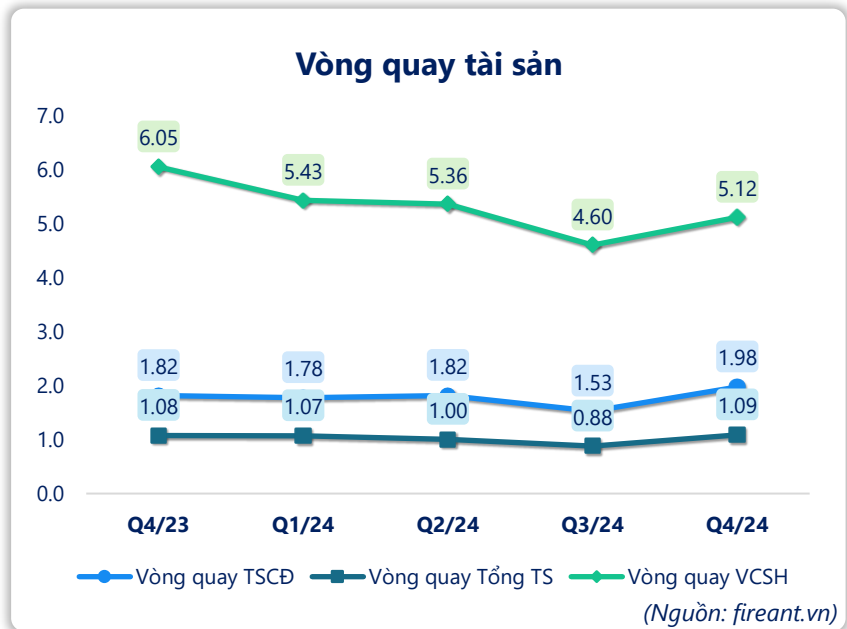
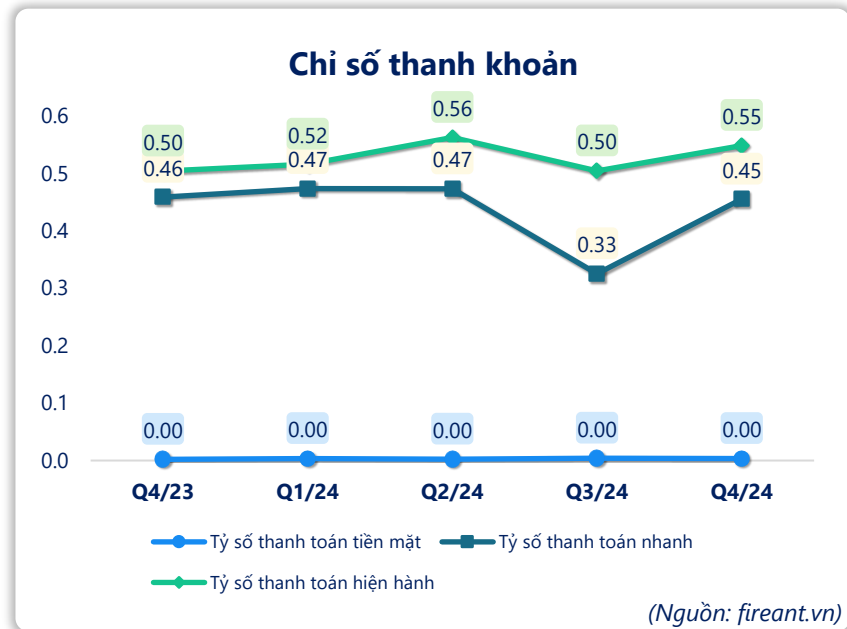
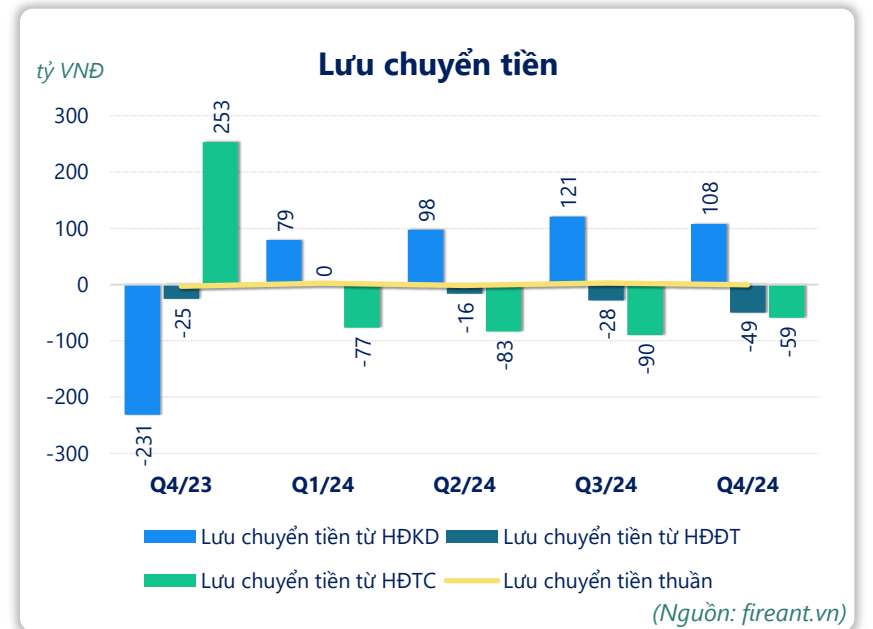


Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		9,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		13,527
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		8,900
SL cổ phiếu LH		36,999,124
KLGD BQ 20 phiên (CP)		37,465
% sở hữu nước ngoài		3.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		340
P/E		9.4
EPS		982

	YTD	1T	3T	6T
NBC		1.1%	-15.6%	-24.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,579	2,628	-1.9%
Tài sản ngắn hạn	1,064	848	25.5%
Tiền và tương đương tiền	6.62	3.28	102%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	843	707	19.2%
Hàng tồn kho	181	74.9	142%
Tài sản ngắn hạn khác	32.9	62.6	-47.3%
Tài sản dài hạn	1,515	1,780	-14.9%
Phải thu dài hạn	88.8	87.0	2.0%
Tài sản cố định	1,272	1,576	-19.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	88.2	73.1	20.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	65.6	43.4	51.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,054	2,053	0.1%
Nợ ngắn hạn	1,941	1,650	17.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	967	980	-1.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	487	421	15.7%
Nợ dài hạn	113	402	-71.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	107	402	-73.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	525	575	-8.8%
Vốn chủ sở hữu	525	575	-8.8%
Vốn điều lệ	370	370	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.02	0.02	0.0%

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	513	581	755	348	1,129
Giá vốn hàng bán	387	503	670	410	948
Lợi nhuận gộp	126	78.2	85.7	-62.9	181
Doanh thu HĐTC	1.28	0.01	1.32	0.01	0.01
Chi phí TC	26.3	18.5	22.8	14.1	18.7
Chi phí lãi vay	20.2	18.5	20.6	13.3	14.1
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.40	6.46	6.52	3.23	1.78
Chi phí QLDN	55.7	34.8	38.3	34.1	43.5
LN thuần từ HĐKD	44.1	18.5	19.5	-114	117
Lợi nhuận khác	0.70	1.23	1.62	2.09	0.43
LN trước thuế	44.8	19.7	21.1	-112	117
Lợi nhuận sau thuế	35.3	15.8	16.9	-104	108
LNST của CĐ cty mẹ	35.3	15.8	16.9	-104	108

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-231	79.2	97.7	121	108
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-25.1	0.01	-16.3	-28.0	-49.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	253	-76.5	-83.1	-89.9	-58.8
Tiền đầu kỳ	6.18	3.28	5.99	4.28	7.13
Lưu chuyển tiền thuần	-2.90	2.71	-1.71	2.85	-0.51
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.28	5.99	4.28	7.13	6.62

(Nguồn: fireant.vn)